TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **510**/2019/KDTM-PT
Ngày: 03-6-2019
V/v tranh chấp hợp đồng phân phối

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Chinh.

Các Thẩm phán: Bà Biện Thị Hoa

Ông Ngô Thanh Nhàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Phượng– Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Bà Phùng Thị Lan - Kiểm sát viên.

Vào ngày 23 tháng 4, ngày 20 tháng 5 và ngày 03 tháng 6 năm 2019 tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2019/TLPT-KDTM ngày 04 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp Hợp đồng phân phối.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 67/2018/KDTM-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 963/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2019, Quyết định Hoãn phiên tòa số 1251/2019/QĐ-PT ngày 29 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH TKXD 6

Địa chỉ: Số 302, đường C, Phường C1, thành phố C2, tỉnh Cà Mau

Đại diện theo ủy quyền: Ông Bào Minh K (Văn bản ủy quyền ngày 22/3/2019); Địa chỉ: Số 302, đường C, Phường C1, thành phố C2, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đinh Thanh T – là Luật sư của Văn phòng luật sư TQ – Chi nhánh Cà Mau, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: Công ty Cổ phần thương mại sản xuất TUV.

Địa chỉ : Lô 60, đường số 2, KCN T, phường T1, quận T2, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Ngô Thị Thu H (Văn bản ủy quyền ngày 26/3/2019).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Hồng N - đại diện Hộ Kinh doanh KN

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bào Minh K theo giấy ủy quyền công chứng số 002697 ngày 23/3/2019 tại Văn phòng công chứng Trần Mai Hương; Địa chỉ: Số 302, đường C, Phường C1, thành phố C2, tỉnh Cà Mau

Người kháng cáo: Công ty TNHH TKXD 6 và Công ty Cổ phần thương mại sản xuất TUV.

(Các đương sự có mặt tại tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/2/2018, các biên bản hoà giải người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH TKXD 6 trình bày:

Ngày 30/3/2016 Công ty TNHH TKXD 6 (gọi tắt là Công ty số 6) và Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất TUV (gọi tắt là Công ty TUV) ký hợp đồng phân phối số 38/2016/TUV- HĐPP (Hợp đồng), phụ lục 04, 05, 06 kèm theo hợp đồng, theo đó Công ty số 6 là nhà phân phối tất cả các sản phẩm sữa của Công ty TUV cụ thể:

- Địa bàn phân phối: tỉnh Cà Mau.
- Chỉ tiêu tồn kho ít nhất bằng 50% chỉ tiêu doanh số bán hàng hàng tháng.
- Hiệu lực hợp đồng: đến hết ngày 31/12/2016 .

Việc mua bán và thanh toán như sau: Công ty số 6 đặt hàng và thanh toán tiền trực tiếp cho Công ty TUV, thông thường thì Công ty số 6 chuyển tiền trước rồi Công ty TUV chuyển hàng sau, khi Công ty số 6 giao bán hàng cho các shop thì Công ty số 6 trực tiếp thu tiền từ các shop (giá bán hàng cho các shop là do Công ty TUV đưa ra).

Báo cáo tổng hợp hàng tồn kho tháng 8 (từ ngày 01/8/2016 đến ngày 30/8/2016) được lập giữa Công ty số 6 và Công ty TUV, xác định: số lượng đầu kỳ: 21,3 thùng, số lượng nhập kho: 25 thùng, số lượng xuất kho: 31 thùng, số lượng cuối kỳ còn 15,3 thùng.

Ngày 01/9/2016, Công ty TUV gửi thông báo số 02/09/TB2016 cho Công ty số 6 V/v thanh lý hợp đồng với lý do Công ty số 6 không đáp ứng yêu cầu tồn kho theo Điều 1 Khoản 1.3 Hợp đồng và đến ngày 29/12/2016 tiếp tục gửi Thông báo số 56/12/TB2016 V/v thanh lý hợp đồng nhà phân phối.

Sau khi nhận được Thông báo số 02/09/TB2016, Công ty số 6 đi gom sữa còn tồn từ các cửa hàng (do nhân viên của Công ty TUV trực tiếp đi). Và gửi tổng cộng 5 công văn, yêu cầu hai bên công ty phải cùng đối chiếu lại số lượng hàng tồn kho và đối chiếu công nợ nhưng Công ty TUV không phản hồi. Trong đó Công văn số 03/XD ngày 14/4/2017 kèm theo bảng kê số lượng sữa tồn kho là 146,46 thùng bao gồm: 74,83 thùng sữa nhận từ shop Kim Ngân, 56,53 thùng gom từ các shop TL, HD, PT, KN và 15,3 thùng tồn tại kho của Công ty số 6. Cho đến nay, Công ty TUV chưa kiểm đếm lượng hàng tồn kho từ các shop chuyển về nên Công ty số 6 chưa chuyển hàng còn tồn qua cho Công ty TUV. Do đó cho đến nay hai công ty chưa ký thanh lý được hợp đồng.

Việc đơn phương chấm dứt hợp đồng của Công ty TUV khi các bên chưa tiến hành kiểm tra hàng tồn kho, chưa đối chiếu thanh toán công nợ đã vi phạm hợp đồng giữa 2 bên, gây thiệt hại cho Công ty số 6.

Do vậy Công ty số 6 khởi kiện yêu cầu:

1/ Buộc Công ty TUV bồi thường 1 tháng tiền thù lao (250.000.000đ/tháng tiền hàng x 5% chiết khấu) = 12.500.000 đồng.

2/ Buộc Công ty TUV chịu phạt, số tiền chịu phạt là : 8% x hàng còn tồn kho là 146,46 thùng (số tiền là 428.869.036đ) = 34.309.522 đồng .

3/ Nhận lại hàng còn tồn kho là 146,46 thùng, Công ty TUV phải hoàn trả gía trị số hàng này là 428.869.036đ.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, xác định có hai yêu cầu:

1/ Buộc Công ty TUV bồi thường 1 tháng tiền thù lao là 10.879.332 đồng,

2/ Buộc Công ty TUV nhận lại tổng số lượng hàng hóa là 71,83 thùng (gồm tồn kho có kiểm đếm là 15,3 thùng và thu từ các shop đem về), đồng thời phải thanh toán lại cho nguyên đơn số tiền tương đương lượng hàng sữa tồn nhận lại là 209.617.271 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì bị đơn có lỗi khi đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và gây thiệt hại cho nguyên đơn. Việc kiểm tra đối chiếu số lượng hàng tồn kho cho đến nay vẫn không thực hiện được do bị đơn không cử người đến gặp nguyên đơn để làm việc. Mặc dù nguyên đơn đã năm lần gửi văn bản yêu cầu giải quyết số lượng hàng tồn nhưng bị đơn không hợp tác dẫn đến lượng hàng tồn kho hết hạn sử dụng. Đây là lỗi của Công ty TUV do đó đề nghị bị đơn phải nhận lại toàn bộ số lượng sữa tồn này và hoàn trả lại số tiền sữa là 209.617.271 đồng.

Tại bản tự khai và các biên bản hòa giải đại diện Công ty TUV trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của Công ty số 6 về việc ký kết hợp đồng phân phối số 38/2016/TUV- HĐPP ngày 30/3/2016.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, khoảng 6 tháng thì nhận thấy Công ty số 6 hoạt động không hiệu quả, căn cứ vào báo cáo tổng hợp tồn kho từ ngày 01/8/2016 đến 30/8/2016 là 15,3 thùng (dưới mức tồn kho cho phép), đối chiếu bảng tồn kho này đã được hai bên ký xác nhận.

Công ty TUV xác nhận ngày 01/9/2016 có ra thông báo thanh lý hợp đồng và ngày 29/12/2016 cử nhân viên xuống đối chiếu công nợ và thanh lý hợp đồng. Tuy nhiên việc Công ty số 6 cho rằng Công ty TUV đơn phương thanh lý hợp đồng trước hạn là không có cơ sở vì từ sau tháng 8/2016 đến nay phía Công ty số 6 không đặt lô hàng nào cả; đến nay vẫn chưa thanh lý hợp đồng được vì Công ty số 6 còn nợ tiền hàng là 50.000.000 đồng, hai bên vẫn chưa ngồi lại làm việc giải quyết những vấn đề còn tồn đọng. Theo hợp đồng thì hợp đồng phân phối có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2016.

Đối với yêu cầu khởi kiện và phạt hợp đồng của Công ty số 6 thì Công ty TUV không đồng ý vì:

Đối với hàng tồn kho thu từ hộ kinh doanh KN hay GH thì tất cả đều có biên bản thanh lý hợp đồng, chấm dứt hợp đồng phân phối xong, không có tranh chấp phát sinh.

Đối với hàng tồn kho hai bên đã có ký xác nhận tháng cuối trước khi thanh lý hợp đồng là còn tồn 15,3 thùng, việc Công ty số 6 đi gom hàng từ các shop về không liên quan đến Công ty TUV, Công ty TUV không bán hàng không nhận tiền từ các shop này nên không đồng ý nhận lại số lượng sữa tồn kho này.

Đối với việc phạt do đơn phương thanh lý hợp đồng thì đến nay hai bên vẫn chưa thanh lý hợp đồng, Công ty số 6 không có đặt bất cứ đơn hàng nào, theo hợp đồng thì hợp đồng phân phối giữa hai bên cũng đương nhiên chấm dứt từ ngày 31.12.2016, đến nay hai bên vẫn chưa ký lại hợp đồng mới.

Tại tòa sơ thẩm, đại diện Công ty TUV đồng ý trả tiền 1 tháng thù lao cho Công ty số 6 số tiền là 10.879.332 đồng . Đối với lô hàng còn tồn mà hai bên đã ký xác nhận là 15,3 thùng do Công ty số 6 không giao trả lại và đã quá lâu (hết date). Công ty TUV không yêu cầu tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ đối với số lượng sữa hàng tồn mà nguyên đơn yêu cầu trả lại vì không đồng ý nhận lại lô hàng tồn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Hồng N - đại diện Hộ Kinh doanh KN – có ông Bào Minh K là đại diện theo ủy quyền trình bày: Trong quá trình hoạt động, Công ty số 6 có giao cho hộ kinh doanh KN số lượng hàng 31,67 thùng tương đương số tiền là 71.689.048 đồng. Sau khi Công ty TUV thông báo thanh lý hợp đồng với Công ty số 6, hộ kinh doanh KN đã giao trả lại cho Công ty số 6 số lượng hàng còn tồn này. Trong vụ án này hộ kinh doanh KN không có yêu cầu gì.

Với nội dung trên, Tại Bản án sơ thẩm số 67/2018/KDTM-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ Điều 35, Điều 39, Điều 131, Điều 203, Điều 220, Điều 228, Điều 233, Điều 235, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 177 Luật thương mại năm 2005.

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH TKXD 6.

1.1 Buộc Công ty Cổ phần thương mại sản xuất TUV thanh toán 1 tháng tiền thù lao là 10.879.332 (mười triệu, tám bảy chín ngàn, ba trăm ba mươi hai) đồng cho Công ty TNHH TKXD 6 ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Buộc Công ty Cổ phần thương mại sản xuất TUV nhận lại 15,3 thùng sữa ARTI (số lượng và chủng loại theo bảng báo cáo tổng hợp tồn kho từ ngày

01/8/2016 đến ngày 30/8/2016). Sau khi nhận đủ hàng, Công ty Cổ phần thương mại sản xuất TUV có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH TKXD 6 số tiền 48.109.696 (bốn mươi tám triệu, một trăm lẻ chín ngàn, sáu trăm chín mươi sáu) đồng.

Kể từ khi Công ty TNHH TKXD 6 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty Cổ phần thương mại sản xuất TUV vẫn chưa trả số tiền trên thì Công ty Cổ phần thương mại sản xuất TUV còn phải trả thêm số tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu phạt hợp đồng của Công ty TNHH TKXD 6 đối với Công ty Cổ phần thương mại sản xuất TUV.

3. Dành quyền khởi kiện cho Cty cổ phần thương mại sản xuất TUV đòi tiền nợ đối với Công ty TNHH TKXD 6 trong một vụ kiện dân sự khác.

4. Dành quyền khởi kiện cho Hộ kinh doanh KN về việc trả lại hàng tồn kho cho Công ty Cổ phần thương mại sản xuất TUV trong một vụ kiện dân sự khác.

5. Về án phí: Công ty Cổ phần thương mại sản xuất TUV phải chịu 3.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty TNHH TKXD 6 phải chịu 8.075.379 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 11.513.571 đồng mà Công ty đã đóng theo biên lai thu tiền số 043559 ngày 5/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Tân, Công ty TNHH TKXD 6 được nhận lại số tiền 3.438.195 đồng.

Ngoài ra, tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06 tháng 11 năm 2018 bị đơn là Công ty cổ phần thương mại sản xuất TUV đã có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn nhận lại 15,3 thùng sữa tồn kho và bồi thường 01 tháng thù lao cho nguyên đơn số tiền 10.879.332 đồng là không thỏa đáng, Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Đề nghị hủy án sơ thẩm.

Ngày 12/11/2018, nguyên đơn là Công ty TNHH TKXD 6 đã có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn nhận lại 71,83 thùng sữa Arti đang tồn và hoàn lại cho Công ty TNHH TKXD 6 số tiền 209.617.271 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc bị đơn nhận lại 15,3 thùng sữa tồn là chưa thỏa đáng do:

Công ty TUV chấm dứt hợp đồng với Công ty số 6 trước hạn là không có cơ sở, vì: (i) Không có cơ sở để xác định chỉ tiêu, doanh số bán hàng cụ thể do Công ty TUV không giao cụ thể; (ii) Lý do đơn phương chấm dứt hợp đồng của

Công ty TUV không thuộc trường hợp các bên thỏa thuận trong hợp đồng (Khoản 6.2.1 Điều 6 và Khoản 8.3 Điều 8 Hợp đồng).

Công ty TUV cho rằng số lượng sữa Công ty số 6 gom từ các shop về không liên quan đến Công ty TUV là không đúng, vì: (i) Việc phân phối sữa đi các shop chịu sự giám sát của Công ty TUV; (ii) Ông Huỳnh Hoàng D – Giám sát và hỗ trợ bán hàng của Công ty TUV là người đi gom hàng từ các shop ; (iii) Vì Công ty số 6 là đại lý phân phối độc quyền tại tỉnh Cà Mau đối với sản phẩm sữa Arti của Công ty TUV, nếu Công ty TUV chấm dứt hợp đồng thì Công ty số 6 không thể bán được nữa.

Từ nội dung trong Thông báo số 02/09/TP2016 ngày 01/9/2016 và công văn ngày 11/01/2017 đủ cơ sở chứng tỏ bị đơn thừa nhận hàng hóa tồn kho vẫn chưa chốt. Đã nhiều lần (5 lần) Công ty số 6 gửi công văn yêu cầu Công ty TUV kiểm kê hàng chốt tồn kho và gửi công văn số 03 kèm theo bản kê rõ số lượng sữa tồn 146,46 thùng qui ra tiền là 428.869.036 đồng đề nghị Công ty TUV nhận lại nhưng bị đơn vẫn không phản hồi và cử người đến đối chiếu nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Công ty TUV nhận lại tổng cộng 146,46 thùng sữa Arti (có danh sách chi tiết kèm theo đã nộp tại Tòa án cấp Sơ thẩm), bao gồm lượng sữa tồn tại nhà phân phối KN 74,63 thùng (lượng sữa này trước đó Nhà phân phối GH chuyển qua cho Nhà phân phối KN, thời điểm GH nghỉ làm nhà phân phối và KN bắt đầu làm nhà phân phối tại Cà Mau, có sự đồng ý của Công ty TUV về việc này) và lượng sữa tồn tại Công ty số 6 là 71,83 thùng. Lượng sữa này sau khi Công ty đã thu gom về từ các shop bên ngoài (Shop TL, HD, PT, KN) và 15,3 thùng kiểm tại kho Công ty số 6 ngày 30/8/2016.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty số 6 đã rút phần yêu cầu tồn kho của KN là 74,83 thùng để cho Kim Ngân tự kiện TUV. Công ty số 6 yêu cầu Công ty TUV nhận lại 71,83 thùng sữa và phải hoàn trả cho Công ty số 6 giá trị tương đương của 71,83 thùng sữa là 209.617.000 đồng. Do đó yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm buộc TUV phải nhận lại lượng sữa tồn kho là 71,83 thùng sữa Arti và phải hoàn trả cho Công ty số 6 giá trị tương đương của 71,83 thùng sữa là 209.617.000 đồng *(đính kèm theo danh sách liệt kê chi tiết số lượng, tên từng mặt hàng, giá thành từng sản phẩm).*

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn là Công ty cổ phần thương mại sản xuất TUV trình bày:

Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn bồi thường 01 tháng thù lao cho nguyên đơn số tiền 10.879.332đ là không thỏa đáng do bị đơn không vi phạm hợp đồng, hợp đồng hai bên ký kết là hợp đồng phân phối và nhà phân phối được hưởng chiết khấu trên doanh số mua hàng, công ty không trả thù lao cho nhà phân phối.

Việc bị đơn chấm dứt hợp đồng là do lỗi của nhà phân phối không đáp ứng chỉ tiêu hàng tồn kho. Số hàng tồn kho chốt đến ngày 30/8/2016 là 15,3 thùng do nhà phân phối đã cố ý không trả hàng cũng như giải quyết công nợ ngay tại thời điểm gửi thông báo thanh lý là ngày 01/9/2016, kéo dài thời gian dẫn đến lô hàng tồn kho hết hạn sử dụng nên bị đơn không đồng ý nhận lại hàng. Bị đơn thừa nhận đã nhận được các công văn của công ty số 6 và bản liệt kê số

lượng hàng tồn gửi kèm theo công văn số 03 ngày 14/4/2017 của công ty số 6 nhưng bị đơn thấy không có trách nhiệm phải trả lời các công văn này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu: Việc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm và không chấp nhận kháng cáo của cả nguyên đơn và bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe lời trình bày của đương sự kháng cáo và các đương sự liên quan đến kháng cáo, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, đơn kháng cáo, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không tự thoả thuận với nhau được về việc giải quyết vụ án, do vậy Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Xét kháng cáo của nguyên đơn là Công ty TNHH TKXD 6 (Công ty số 6) và kháng cáo của bị đơn là Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất TUV (Công ty TUV), Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Xét tính hợp pháp của việc Công ty TUV đơn phương chấm dứt hợp đồng:

Ngày 30/3/2016 Công ty TUV (Bên A) và Công ty số 6 (bên B) ký hợp đồng phân phối số 38/2016/TUV- HĐPP với nội dung Công ty số 6 là nhà phân phối tất cả các sản phẩm sữa bột của Công ty TUV tại địa bàn tỉnh Cà Mau, giá bán do bên A qui định (phụ lục 02 đính kèm). Bên B thanh toán cho bên A 100% tiền hàng khi có đơn đặt hàng và bên A chỉ giao hàng khi đã nhận đủ tiền hàng.

Các đương sự tại phiên tòa đều thừa nhận: Hợp đồng phân phối do Công ty TUV soạn thảo. Trong hợp đồng tại Điều 8 có qui định Công ty TUV được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu bên Công ty số 6 vi phạm hoặc không thực hiện khoản 1.3 là " chỉ tiêu tồn kho bên B ít nhất bằng 50% chỉ tiêu doanh số bán hàng hàng tháng". Tuy nhiên tại tòa các đương sự đều thừa nhận trong hợp đồng không có điều khoản nào qui định doanh số hàng nhập mỗi tháng Công ty số 6 phải nhập tối thiểu là bao nhiêu thùng để có thể xác định chỉ tiêu tồn kho. Do đó việc Công ty TUV căn cứ vào Khoản 4.2 Điều 4: mỗi đơn đặt hàng không dưới 40 thùng, để xác định số lượng hàng nhập mỗi tháng tối thiểu phải là 40 thùng, từ đó căn cứ vào biên bản chốt tồn kho ngày 31/8/2016 xác định số lượng hàng tồn tại kho của công ty số 6 chỉ có 15,3 thùng là không đáp ứng yêu cầu tồn kho theo Khoản 1.3 của hợp đồng phân phối là không đúng, do đó Công ty TUV gửi Thông báo số 02/09/TB 2016 ngày 01/9/2016 cho công ty số 6 đề nghị thanh lý hợp đồng là không đúng với thỏa thuận của các bên trong hợp đồng .

Như vậy việc Công ty TUV tự đơn phương chấm dứt hợp đồng bằng cách ra Thông báo thanh lý hợp đồng do Công ty Số 6 vi phạm Khoản 1.3 Điều 1 của Hợp đồng và không tiếp tục phân phối sữa cho Công ty số 6 nữa là không có căn cứ, không phù hợp với thỏa thuận của các bên và không đúng với quy định tại Khoản 5 Điều 428 Bộ luật Dân sự 2015 và qui định tại Điều 310 và Điều 311 Luật Thương mại.

Do đó cần buộc Công ty TUV phải thanh toán 1 tháng tiền thù lao là 10.879.332 đồng cho Công ty số 6 là đúng với qui định tại Khoản 2 Điều 177 Luật Thương mại .

[2] Xét việc xác định số lượng và chủng loại sữa còn tồn để bàn giao khi thanh lý hợp đồng.

Tại Thông báo số 02 ngày 01/9/2016, Công ty TUV đề nghị Công ty số 6 thanh lý hợp đồng, tổng hợp chốt lại số lượng sữa tồn kho để trả lại Công ty TUV và tiến hành thanh lý hợp đồng. Như vậy đến thời điểm ra thông báo số 02, các bên chưa chốt số lượng sữa cần bàn giao khi thanh lý hợp đồng. Số lượng sữa các bên chốt theo Báo cáo tổng hợp hàng tồn kho tháng 8 ngày 31/8/2016 để kiểm tra hàng tồn kho là để xem xét việc đặt hàng cho tháng tiếp theo và đánh giá hoạt động kinh doanh trong tháng, không nhằm mục đích thanh lý hợp đồng.

Sau khi nhận được thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng của Công ty TUV, Công ty số 6 đã cùng với nhân viên giám sát của bị đơn đi gom hàng tại các shop, đại lý bán lẻ để hai công ty cùng kiểm tra hàng tồn, chốt tồn kho để tiến hành trả lại hàng và thanh lý hợp đồng. Sau đó, Công ty số 6 đã 5 lần gửi công văn, liệt kê lượng hàng tồn kho tại công văn số 03 đề nghị Công ty TUV phối hợp kiểm và nhận lại hàng tồn kho. Tại công văn số 03/XD ngày 14/4/2017 của Công ty số 6 gửi công ty TUV thể hiện nội dung "Công ty số 6 đã liệt kê lượng hàng tồn kho tới thời điểm hiện nay đề nghị Công ty TUV sớm có phương án giải quyết".

Tại tòa, đại diện bị đơn xác nhận đã nhận đủ 5 công văn trên chứng tỏ bị đơn biết về số lượng sữa còn tồn cần bàn giao khi thanh lý hợp đồng. Bị đơn không chứng minh được việc bị đơn có cử người xuống để chốt số lượng sữa nhưng nguyên đơn không hợp tác. Vì vậy việc bị đơn không phản hồi và không tiến hành thanh lý cũng như không chịu đến nhận lại số lượng sữa tồn kho vì cho rằng bị đơn không có trách nhiệm đối với số lượng hàng do nguyên đơn đi gom từ các shop chuyển về là không đúng nên không được chấp nhận.

[3] Việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu Công ty TUV phải nhận lại lượng sữa tồn kho là 71,83 thùng sữa Arti, và phải hoàn trả cho Công ty số 6 giá trị tương đương của 71,83 thùng sữa là 209.617.000 đồng là có lợi cho bị đơn. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc bị đơn nhận lại 15,3 thùng là số lượng sữa chốt tồn kho tại thời điểm tháng 8/2016 (trước thời điểm thanh lý hợp đồng và chỉ là số lượng sữa còn tại kho chứ chưa tính số lượng sữa mà Công ty số 6 đang giao cho các shop và các đại lý chưa thu về) là chưa đúng.

Bị đơn xác nhận tại phiên tòa sơ thẩm không có văn bản yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ để xác định số lượng, chủng loại sữa hiện nay có

đúng như số lượng, chủng loại sữa như tại Báo cáo tổng hợp hàng tồn kho tháng 8 ngày 31/8/2016 hay không. Vì vậy kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Đồng thời, Công ty TUV là bên có lỗi tự đơn phương chấm dứt hợp đồng như phân tích trên. Do đó nguyên đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ nội dung hợp đồng hai bên ký kết, tuyên sửa án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn nhận lại toàn bộ 71,83 thùng sữa, trong đó số lượng hàng còn tại kho của Công ty số 6 theo biên bản kiểm hàng là 15,3 thùng và số lượng sữa thực tế còn gửi tại các shop về là 56,53 thùng là có cơ sở nên được chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên, có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là Công ty TNHH TKXD 6, sửa một phần bản án sơ thẩm và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là Công ty Cổ phần thương mại sản xuất TUV .

[5] Do sửa án sơ thẩm nên phải sửa lại án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14.

Vì các lẽ trên.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Khoản 1 Điều 30, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 171, Khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

- Căn cứ vào Khoản 5 Điều 428 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Khoản 2 Điều 177 Luật thương mại năm 2005;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là Công ty TNHH TKXD 6 và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là Công ty cổ phần thương mại sản xuất TUV. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 67/2018/KDTM-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuyên xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH TKXD 6.

1.1 Buộc Công ty Cổ phần thương mại sản xuất TUV thanh toán một tháng tiền thù lao là 10.879.332 đồng (mười triệu, tám trăm bảy chín ngàn, ba trăm ba mươi hai đồng) cho Công ty TNHH TKXD 6.

1.2 Buộc Công ty Cổ phần thương mại sản xuất TUV phải nhận lại từ Công ty TNHH TKXD 6 số lượng sữa tồn kho là 71,83 thùng sữa Arti (số lượng và chủng loại sữa tồn theo bảng liệt kê chi tiết số lượng, tên mặt hàng sữa mà công ty TNHH TKXD 6 liệt kê ngày 22/4/2019), và phải hoàn trả cho Cty số 6 giá trị tương đương của 71,83 thùng sữa là 209.617.000 đồng (hai trăm lẻ chín triệu sáu trăm mười bảy ngàn đồng) .

2. Đình chỉ yêu cầu phạt hợp đồng của Công ty TNHH TKXD 6 đối với Công ty Cổ phần thương mại sản xuất TUV.

3. Về án phí:

- Công ty Cổ phần thương mại sản xuất TUV phải chịu 11.025.000 đồng (mười một triệu không trăm hai năm ngàn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Công ty TNHH TKXD 6 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn lại cho Công ty TNHH TKXD 6 số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 11.513.571 đồng (mười một triệu năm trăm mười ba ngàn năm trăm bảy mốt đồng) theo Biên lai thu tiền số 0043559 ngày 05/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Tân.

- Hoàn lại cho Công ty cổ phần thương mại sản xuất TUV số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0030548 ngày 14/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Tân.

- Hoàn lại cho Công ty TNHH TKXD 6 số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0030555 ngày 23/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Tân.

Các bên thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Q.Bình Tân;
- Chi cục THADS Q.Bình Tân;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thu Chinh